

## MỤC LỤC



| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>Trang</b>   |
|--------------------------------------------|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>       | <b>01 - 03</b> |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                   | <b>04 - 05</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |                |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 06 - 09        |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 10 - 10        |
| - Lưu chuyển tiền tệ                       | 11 - 11        |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính            | 12 - 35        |





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM - FAHASA**

Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Thông tin pháp lý**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17 tháng 12 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 vốn điều lệ của Công ty là: 39.129.650.000 VNĐ (Ba mươi chín tỷ một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng), tương đương 3.912.965 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 1.851.833 cổ phần, chiếm 47.32% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 2.061.132 cổ phần, chiếm 52,68% vốn Điều lệ.

Hình thức hoạt động: Phân phối lưu thông

Ngành nghề kinh doanh là: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành. In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, cataloque, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế – xã hội. Gia công cắt giấy cuộn. Mua bán quần áo may sẵn. Mua bán rượu bia, bánh kẹo, thuốc lá diếu sản xuất trong nước. Mua bán lương thực, thực phẩm công nghệ. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại. Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ. Sản xuất chế biến hóa mỹ phẩm. Sản xuất thiết bị văn phòng. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình. Sản xuất đĩa DVD, linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Dịch vụ nhiếp ảnh. Đại lý ký gửi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Cà phê sách. Quảng cáo trên báo, lịch, áp phích, tờ gấp, cataloque, pano. Thiết kế tạo mẫu trên máy vi tính. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. /.

Trụ sở của công ty đặt tại: 60-62 Lê Lợi, P.Bến Nghé, Q1, TP.HCM

**Kết quả hoạt động**

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 13.876.703.307 VNĐ (Năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 12.001.775.971 VNĐ).

11729  
NG TY  
HỆM HỮU  
U TỰ V  
H KẾ T  
M TOÁ  
A NAM  
HỒ C



### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Minh Thuận     | Chủ tịch HĐQT     |
| Bà Lê Thị Thu Huyền     | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Thành Danh     | Ủy viên           |
| Ông Huỳnh Văn Hội       | Ủy viên           |
| Bà Dương Thị Thu Nguyệt | Ủy viên           |

### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm:

|                       |                                   |
|-----------------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Minh Thuận   | Tổng Giám đốc                     |
| Ông Huỳnh Văn Hội     | Phó Tổng Giám đốc                 |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan | Phó Tổng Giám đốc                 |
| Bà Lê Thị Thu Huyền   | Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM - FAHASA**

Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, Q1, TP.HCM

trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

**TM. Hội đồng quản trị**

**TM. Ban Tổng Giám Đốc**



*Phạm Minh Thuận*



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Lê Thị Thu Hương*





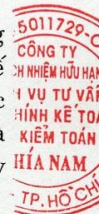
Số...29... BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-****FAHASA****Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-****FAHASA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Tp.HCM, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo



cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Tp.HCM tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài  
chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**(AASCS)**

**Tổng Giám đốc**



**Kiểm toán viên**



**Đỗ Khắc Thanh**

**Lê Kim Ngọc**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1    Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                        | Mã số      | Thuyết minh V. | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3              | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |                | <b>487.944.431.896</b> | <b>407.773.197.155</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>       | <b>14.882.237.406</b>  | <b>9.124.280.861</b>   |
| 1. Tiền                                                        | 111        |                | 14.882.237.406         | 9.124.280.861          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |                |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |                | <b>217.451.372.795</b> | <b>162.098.128.953</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        | 2              | 217.451.372.795        | 162.098.128.953        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |                |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |                | <b>26.989.156.255</b>  | <b>28.440.199.573</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        | 3              | 22.272.901.934         | 23.005.106.748         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        | 4              | 1.182.465.750          | 1.840.245.746          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |                |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |                |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 135        | 5              | 4.371.184.741          | 4.072.747.679          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 139        | 6              | (837.396.170)          | (477.900.600)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> |                | <b>225.981.830.940</b> | <b>205.613.057.903</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        | 7              | 225.981.830.940        | 205.613.057.903        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |                |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |                | <b>2.639.834.500</b>   | <b>2.497.529.865</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | 8              | 2.508.000.000          | 2.231.015.625          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |                |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                    | 154        |                |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | 9              | 131.834.500            | 266.514.240            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)  | <b>200</b> |                | <b>40.378.186.051</b>  | <b>37.266.609.180</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |                |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |                |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |                |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        |                |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |                |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |                |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |                | <b>37.167.153.051</b>  | <b>34.055.576.180</b>  |
| 1. TCSD hữu hình                                               | 221        | 10             | 27.400.707.242         | 23.623.891.495         |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |                | 68.924.037.524         | 62.593.617.627         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |                | (41.523.330.282)       | (38.969.726.132)       |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh V. | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                 | 2          | 3              | 4                      | 5                      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                            | 224        |                |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 225        |                |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |                |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                   | 227        | 11             | 9.766.445.809          | 9.523.080.000          |
| - Nguyên giá                                      | 228        |                | 11.018.189.360         | 9.523.080.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |                | (1.251.743.551)        |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        |                |                        | 908.604.685            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |                |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |                |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |                |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |                | <b>3.211.033.000</b>   | <b>3.211.033.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |                |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        | 12             | 3.211.033.000          | 3.211.033.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |                |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |                |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |                |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |                |                        |                        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        |                |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |                |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> |                | <b>528.322.617.947</b> | <b>445.039.806.335</b> |



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh V. | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3              | 4                      | 5                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |                | <b>458.996.702.059</b> | <b>382.160.515.985</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |                | <b>457.996.702.059</b> | <b>380.842.334.166</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |                |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 13             | 432.536.466.428        | 352.492.424.242        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 14             | 2.690.256.120          | 763.661.158            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 15             | 5.446.213.357          | 7.104.553.349          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 16             | 11.142.018.494         | 17.521.744.057         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |                |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |                |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |                |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 17             | 3.566.962.347          | 1.894.085.043          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 18             | 2.614.785.313          | 1.065.866.317          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |                | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.318.181.819</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |                |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |                |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |                |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |                |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |                |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |                |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |                |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |                |                        | 318.181.819            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        | 19             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |                | <b>69.325.915.888</b>  | <b>62.879.290.350</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |                | <b>69.325.915.888</b>  | <b>62.879.290.350</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 20             | 39.129.650.000         | 39.129.650.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |                |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |                |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |                |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |                |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | 21             | 14.878.460.017         | 10.677.838.427         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | 22             | 2.380.067.228          | 1.779.978.429          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | 23             | 12.937.738.643         | 11.291.823.494         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |                |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        |                |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |                |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |                | <b>528.322.617.947</b> | <b>445.039.806.335</b> |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh V. | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|
| 1                                              | 2              | 3           | 4           |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                |             |             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                |             |             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                |             |             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | 592.777.644 | 592.777.644 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                |             |             |
| - USD                                          |                | 7.076,17    | 499,28      |
| - GBP                                          |                |             |             |
| - EUR                                          |                |             | -           |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                |             |             |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

  
Võ Thị Bích Liễu

  
Lê Thị Thu Huyền



  
Phạm Minh Thuận



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh V. | Năm 2013          | Năm 2012          |
|---------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                                   | 2     | 3              | 4                 | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 24             | 1.557.259.320.255 | 1.504.749.016.718 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                               | 03    | 25             | 31.474.854.935    | 31.286.265.023    |
| + Chiết khấu                                                        | 04    |                | 534.055.760       | 1.039.519.520     |
| + Giảm giá hàng bán                                                 | 05    |                | 597.000           | 186.345.350       |
| + Hàng bán bị trả lại                                               | 07    |                | 30.940.202.175    | 30.060.400.153    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)    | 10    |                | 1.525.784.465.320 | 1.473.462.751.695 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 26             | 1.218.342.336.903 | 1.191.013.188.734 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)      | 20    |                | 307.442.128.417   | 282.449.562.961   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 27             | 16.234.499.283    | 12.258.563.212    |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                      | 22    |                |                   |                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |                |                   |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | 28             | 273.801.747.899   | 249.973.406.277   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | 29             | 32.385.648.336    | 29.532.300.590    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |                | 17.489.231.465    | 15.202.419.306    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 30             | 828.489.141       | 517.927.368       |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 31             | 28.950.685        | 151.723.789       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                   | 40    |                | 799.538.456       | 366.203.579       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                | 50    |                | 18.288.769.921    | 15.568.622.886    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 32             | 4.412.066.614     | 3.566.846.915     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |                |                   |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)                       | 60    |                | 13.876.703.307    | 12.001.775.971    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 33             | 3.546             | 3.408             |

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*huy*  
Võ Thị Bích Liễu

*th*  
Phạm Thị Thu Huyền



*Thạm Minh Thuận*  
Thạm Minh Thuận

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 1                                                                                    | 2         | 3                       | 4                        |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác                                             | 01        | 1.296.362.461.310       | 1.258.511.153.110        |
| 2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và DV                                          | 02        | (1.053.113.020.773)     | (1.016.304.941.511)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                   | 03        | (132.465.826.434)       | (116.104.107.406)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                              | 04        |                         |                          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 05        | (4.332.534.775)         | (2.571.483.870)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 06        | 18.040.385.915          | 18.890.173.740           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                            | 07        | (57.333.081.671)        | (54.428.207.233)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>67.158.383.572</b>   | <b>87.992.586.830</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (812.609.505)           | (20.050.342.928)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 22        |                         | 92.957.143               |
| 3. Tiền đầu tư ngắn hạn- gởi tiết kiệm                                               | 23        | (329.409.368.795)       | (1.066.069.700.044)      |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn                                                      | 24        | 274.056.124.953         | 984.805.840.536          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25        |                         |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26        |                         |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        |                         | 268.065.000              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(56.165.853.347)</b> | <b>(100.953.180.293)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                       | 31        |                         |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành | 32        |                         |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                              | 33        |                         |                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34        |                         |                          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                    | 35        |                         |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                           | 36        | (5.234.573.680)         | (4.381.540.100)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>(5.234.573.680)</b>  | <b>(4.381.540.100)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                  | <b>50</b> | <b>5.757.956.545</b>    | <b>(17.342.133.563)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                               | <b>60</b> | <b>9.124.280.861</b>    | <b>26.466.414.424</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61        |                         |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                | <b>70</b> | <b>14.882.237.406</b>   | <b>9.124.280.861</b>     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Võ Thị Bích Liễu

Lê Thị Thu Huyền

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17 tháng 12 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 vốn điều lệ của Công ty là: 39.129.650.000 VNĐ (Ba mươi chín tỷ một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng), tương đương 3.912.965 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 1.851.833 cổ phần, chiếm 47,32% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 2.061.132 cổ phần, chiếm 52,68% vốn Điều lệ.

Hình thức hoạt động: Phân phối lưu thông

Trụ sở của công ty đặt tại: 60-62 Lê Lợi, Q1, TP.HCM

**2. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành. In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế – xã hội. Gia công cắt giấy cuộn. Mua bán quần áo may sẵn. Mua bán rượu bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Mua bán lương thực, thực phẩm công nghệ. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại. Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ. Sản xuất chế biến hóa mỹ phẩm. Sản xuất thiết bị văn phòng. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình. Sản xuất đĩa DVD, linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Dịch vụ nhiếp ảnh. Đại lý ký gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Cà phê sách. Quảng cáo trên báo, lịch, áp phích, tờ gấp, catalogue, pano. Thiết kế tạo mẫu trên máy vi tính. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in./.

#### **3. Tổng số nhân viên : 2.150 người.**

Trong đó: - Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 1.730 người.

- Nhân viên quản lý: 420 người.

### **II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### I. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA là Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

#### **2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Trong năm, Công ty không phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### **3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính

---

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

### **7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác: không phát sinh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

- Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm.

### **9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

### **13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong kỳ, Công ty đã áp dụng dự phòng rủi ro hối đoái vào các nghiệp vụ có đồng ngoại tệ



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                  | 31/12/2013          | 31/12/2013                    | 01/01/2013                    |
|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                  | Ngoại tệ            | VND                           | VND                           |
| <b><u>1. Tiền</u></b>                            |                     | <b><u>14.882.237.406</u></b>  | <b><u>9.124.280.861</u></b>   |
| <b><u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u></b>     |                     | <b><u>6.197.173.939</u></b>   | <b><u>3.647.853.663</u></b>   |
| <u>Tiền VND</u>                                  |                     | <u>6.197.173.939</u>          | <u>3.647.853.663</u>          |
| - Văn phòng Công ty                              |                     | 3.083.286.470                 | 671.850.162                   |
| - TT Sách Nguyễn Huệ                             |                     | 799.765.038                   | 994.443.989                   |
| - TT Sách Xuân Thu                               |                     | 362.857.417                   | 391.578.102                   |
| - TT Sách Phú Nhuận                              |                     | 640.822.421                   | 1.179.073.079                 |
| - TT Sách Gia Định                               |                     | 773.480.727                   | 42.904.240                    |
| - TT Sách Hà Nội                                 |                     | 462.441.445                   | 288.300.691                   |
| - Xí nghiệp In FAHASA                            |                     | 74.520.421                    | 79.703.400                    |
| <b><u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u></b>   |                     | <b><u>8.685.063.467</u></b>   | <b><u>5.410.882.143</u></b>   |
| <u>Tiền VND</u>                                  |                     | <u>8.535.669.099</u>          | <u>5.400.455.796</u>          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN1 - TP.HCM |                     | 929.352.615                   | 2.274.756.336                 |
| Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1              |                     | 6.884.654.694                 | 2.630.521.543                 |
| NH TMCP Ngoại Thương VN                          |                     | 14.140.777                    | 8.749.360                     |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình             |                     | 707.521.013                   | 486.428.557                   |
| <u>Ngoại tệ</u>                                  | <u>USD 7.076,17</u> | <u>149.394.368</u>            | <u>10.426.347</u>             |
| Ngân hàng TMCP Công thương CN1 - TP.HCM          | USD 7.076,17        | 149.394.368                   | 10.413.408                    |
| Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1              |                     |                               | 12.939                        |
| <b><u>1.3. Tiền đang chuyển (TK 113)</u></b>     |                     |                               | <b><u>65.545.055</u></b>      |
| Tiền thu bán hàng đang chuyển NH                 |                     |                               | 65.545.055                    |
| <b><u>2. Đầu tư ngắn hạn</u></b>                 |                     | <b><u>217.451.372.795</u></b> | <b><u>162.098.128.953</u></b> |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                   | 31/12/2013 | 31/12/2013                    | 01/01/2013                    |
|---------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                   | Ngoại tệ   | VND                           | VND                           |
| <b><u>Đầu tư ngắn hạn khác (TK128)</u></b>        |            | <b><u>217.451.372.795</u></b> | <b><u>162.098.128.953</u></b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN1 - TP.HCM  |            | 72.000.000.000                | 49.000.000.000                |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình              |            | 10.565.428.000                | 10.000.000.000                |
| Ngân hàng Eximbank                                |            | 109.000.000.000               | 70.000.000.000                |
| Ngân hàng Vietcombank                             |            | 25.885.944.795                | 33.098.128.953                |
| <b><u>3. Phải thu khách hàng (TK 131)</u></b>     |            | <b><u>22.272.901.934</u></b>  | <b><u>23.005.106.748</u></b>  |
| - TT Sách Nguyễn Huệ                              |            | 3.398.350.732                 | 2.477.966.442                 |
| - TT Sách Xuân Thu                                |            | 3.705.563.399                 | 4.862.260.953                 |
| - TT Sách Phú Nhuận                               |            | 1.017.657.596                 | 1.837.338.813                 |
| - TT Sách Gia Định                                |            | 1.546.169.943                 | 1.007.007.102                 |
| - TT Sách Hà Nội                                  |            | 8.040.754.112                 | 7.985.460.668                 |
| - Xí nghiệp In FAHASA                             |            | 4.348.832.110                 | 4.590.592.641                 |
| - Văn phòng Công ty                               |            | 215.574.042                   | 244.480.129                   |
| <b><u>4. Trả trước cho người bán (TK 331)</u></b> |            | <b><u>1.182.465.750</u></b>   | <b><u>1.840.245.746</u></b>   |
| - TT Sách Nguyễn Huệ                              |            | 99.829.466                    | 30.540.776                    |
| - TT Sách Phú Nhuận                               |            | 2.000.000                     | 45.434.402                    |
| - TT Sách Gia Định                                |            | 447.009.488                   | 445.805                       |
| - TT Sách Hà Nội                                  |            | 66.691.496                    | 89.844.660                    |
| - Xí nghiệp In FAHASA                             |            | 115.400.000                   |                               |
| - Văn phòng Công ty                               |            | 451.535.300                   | 1.673.980.103                 |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                                                                                                                                          | 31/12/2013 | 31/12/2013                  | 01/01/2013                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                                                                                                          | Ngoại tệ   | VND                         | VND                         |
| <b><u>5. Phải thu khác</u></b>                                                                                                                                                           |            | <b><u>4.371.184.741</u></b> | <b><u>4.072.747.679</u></b> |
| <b><u>5.1 Phải thu khác (TK 138)</u></b>                                                                                                                                                 |            | <b><u>3.766.223.823</u></b> | <b><u>3.677.250.175</u></b> |
| <b><u>Trong đó:</u></b>                                                                                                                                                                  |            |                             |                             |
| Đặt cọc tiền thuê mặt bằng NS Quy Nhơn - Cty TNHH TM Hoàn Cầu                                                                                                                            |            | 200.000.000                 | 200.000.000                 |
| Đặt cọc tiền thuê mặt bằng kho TTS Phú Nhuận - CN Cty CP Du Lịch và Thương mại Hải Dương                                                                                                 |            | 173.781.600                 | 173.781.600                 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng NS Lãnh Binh Thăng - Công ty TNHH MTV Thời trang Dệt may Việt Nam                                                                                                  |            | 159.850.473                 | 308.741.925                 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng Buôn Ma Thuột - Công ty TNHH TM DV Sài Gòn - Buôn Ma Thuột                                                                                                         |            | 100.000.000                 | 100.000.000                 |
| Đặt cọc tiền thuê nhà NS Cần Thơ- Đặng Thị Mỹ Anh                                                                                                                                        |            | 240.000.000                 | 240.000.000                 |
| Đặt cọc tiền thuê nhà NS Cần Thơ- Đặng Thành Tài                                                                                                                                         |            | 120.000.000                 | 120.000.000                 |
| Đặt cọc tiền thuê nhà Hà Đông- Công ty TNHH Sài Gòn CO.OP Hà Nà Nội                                                                                                                      |            | 169.900.000                 | 169.900.000                 |
| Đặt cọc tiền thuê mặt bằng NS FAHASA Biên Hòa- Công ty TNHH TM DV Siêu Thị CO.OP Mart Biên Hòa                                                                                           |            | 138.600.000                 | 138.600.000                 |
| Ký quỹ 1 tháng tiền thuê nhà số 56 (trệt) Lê Lợi, 60-62 Lê Lợi, 246 Lê Thánh Tôn, 40 Nguyễn Huệ, 193/59 Nam Kỳ Khởi Nghĩa- Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh |            | 230.600.000                 | 230.600.000                 |
| Đặt cọc 2 tháng tiền thuê kho TT Nguyễn Huệ- Công ty TNHH TM-ĐT -Bất Động Sản Phú Trí                                                                                                    |            | 106.392.000                 | 106.392.000                 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng NS FAHASA Kiên Giang theo hợp đồng số 2668 ngày 13/4/2012- Cty TNHH TM Hồng Thái                                                                                   |            | 180.000.000                 | 180.000.000                 |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                                                                                | 31/12/2013 | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                | Ngoại tệ   | VND                    | VND                    |
| Đặt cọc thuê mặt bằng NS FAHASA Hải Phòng theo hợp đồng số 09/2012/HĐTMB/HP ngày 08/06/2012- Cty TNHH MTV CO.OP Mart Hải Phòng |            | 111.825.000            | 111.825.000            |
| Đặt cọc thuê mặt bằng NS Thuận An theo hợp đồng số 14/HĐTTS-TC-KH ngày 29/09/2003- Phòng Tài chính- Kế hoạch Huyện Thuận An    |            | 100.000.000            | 100.000.000            |
| <b>5.2 Phải thu khác (TK 338)</b>                                                                                              |            | <b>604.960.918</b>     | <b>395.497.504</b>     |
| Bảo hiểm xã hội (TK 3383)                                                                                                      |            | 492.184.627            | 255.269.919            |
| Bảo hiểm y tế (TK 3384)                                                                                                        |            | 112.776.291            | 134.369.585            |
| Phải trả khác (TK 338)                                                                                                         |            |                        | 5.858.000              |
| <b>6. Dư phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 139)</b>                                                                          |            | <b>(837.396.170)</b>   | <b>(477.900.600)</b>   |
| Công Ty CP Việt Thường                                                                                                         |            | (89.900.600)           | (89.900.600)           |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD TM Thăng Long                                                                                      |            | (388.000.000)          | (388.000.000)          |
| Công ty TNHH M.H.T                                                                                                             |            | (348.295.570)          |                        |
| Phạm Công Nghĩa                                                                                                                |            | (11.200.000)           |                        |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                                                                                                         |            | <b>225.981.830.940</b> | <b>205.613.057.903</b> |
| - Nguyên vật liệu (TK 152) - XN In                                                                                             |            | 3.101.790.961          | 2.564.914.897          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154) - XN In                                                                         |            | 4.047.885.279          | 4.117.192.968          |
| <b>- Hàng hoá (TK 156)</b>                                                                                                     |            | <b>218.832.154.700</b> | <b>198.930.950.038</b> |
| - Văn phòng Công ty                                                                                                            |            | 11.561.141.131         | 10.000.330.208         |
| - TT Sách Nguyễn Huệ                                                                                                           |            | 44.600.928.865         | 42.155.799.575         |
| - TT Sách Xuân Thu                                                                                                             |            | 56.952.119.225         | 51.216.800.985         |
| - TT Sách Phú Nhuận                                                                                                            |            | 30.340.154.897         | 25.000.768.670         |
| - TT Sách Gia Định                                                                                                             |            | 31.841.528.401         | 35.680.428.862         |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                | 31/12/2013 | 31/12/2013                  | 01/01/2013                  |
|----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                | Ngoại tệ   | VND                         | VND                         |
| - TT Sách Hà Nội                                               |            | 43.536.282.181              | 34.876.821.738              |
| <b><u>8. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)</u></b>           |            | <b><u>2.508.000.000</u></b> | <b><u>2.231.015.625</u></b> |
| Chi phí thuê mặt bằng NS Hà Nội từ tháng 1/2014 đến 15/06/2014 |            | 2.508.000.000               | 2.231.015.625               |
| <b><u>9. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>                         |            | <b><u>131.834.500</u></b>   | <b><u>266.514.240</u></b>   |
| <b><u>Tam ứng (TK 141)</u></b>                                 |            | <b><u>131.834.500</u></b>   | <b><u>201.000.000</u></b>   |
| Văn phòng Công ty                                              |            | 131.834.500                 | 196.200.000                 |
| Nguyễn Thị Hồng                                                |            | 120.634.500                 | 155.000.000                 |
| Phạm Công Nghĩa                                                |            | 11.200.000                  | 11.200.000                  |
| Châu Thị Phương Tuyền                                          |            |                             | 20.000.000                  |
| Giảng Bích Liên                                                |            |                             | 10.000.000                  |
| TT Sách Nguyễn Huệ                                             |            |                             | 4.800.000                   |
| <b><u>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</u></b>                |            |                             | <b><u>65.514.240</u></b>    |
| Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng cung cấp sách (Eximbank)    |            |                             | 65.514.240                  |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nhóm TSCĐ                                         | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH |                  |                     |                          |               | Tổng cộng      |
|---------------------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|---------------|----------------|
|                                                   | Nhà cửa vật kiến trúc    | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác          |                |
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>                         |                          |                  |                     |                          |               |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                                   | 22.284.809.915           | 16.488.646.385   | 10.393.044.177      | 12.078.105.195           | 1.349.011.955 | 62.593.617.627 |
| 2. Số tăng trong kỳ                               | 10.091.761.897           | 2.979.221.294    | 32.120.454          | 713.172.324              | 282.291.605   | 14.098.567.574 |
| 3. Số giảm trong kỳ                               | 1.322.560.000            | 597.109.871      | 813.227.972         | 3.540.140.474            | 1.495.109.360 | 7.768.147.677  |
| - Giảm do thanh lý                                | 1.322.560.000            | 63.000.000       | 62.728.548          | 236.417.845              |               | 1.684.706.393  |
| - Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 |                          | 534.109.871      | 750.499.424         | 3.303.722.629            |               | 4.588.331.924  |
| - Chuyển qua TK 213                               |                          |                  |                     |                          | 1.495.109.360 | 1.495.109.360  |
| 4. Số dư cuối kỳ                                  | 31.054.011.812           | 18.870.757.808   | 9.611.936.659       | 9.251.137.045            | 136.194.200   | 68.924.037.524 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>                        |                          |                  |                     |                          |               |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                                   | 9.549.783.581            | 10.660.119.729   | 8.836.981.846       | 8.878.132.902            | 1.044.708.074 | 38.969.726.132 |
| 2. Số tăng trong kỳ                               | 2.550.847.212            | 2.927.385.656    | 1.168.599.265       | 2.466.184.220            | 283.231.024   | 9.396.247.377  |
| 3. Số giảm trong kỳ                               | 1.322.560.000            | 499.132.859      | 644.186.211         | 3.125.020.606            | 1.251.743.551 | 6.842.643.227  |
| - Giảm do thanh lý                                | 1.322.560.000            | 43.312.500       | 45.704.698          | 199.054.509              |               | 1.610.631.707  |
| - Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 |                          | 455.820.359      | 598.481.513         | 2.925.966.097            |               | 3.980.267.969  |
| - Chuyển qua TK 213                               |                          |                  |                     |                          | 1.251.743.551 | 1.251.743.551  |
| 4. Số dư cuối kỳ                                  | 10.778.070.793           | 13.088.372.526   | 9.361.394.900       | 8.219.296.516            | 76.195.547    | 41.523.330.282 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                       |                          |                  |                     |                          |               |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                                   | 12.735.026.334           | 5.828.526.656    | 1.556.062.331       | 3.199.972.293            | 304.303.881   | 23.623.891.495 |
| 2. Số dư cuối kỳ                                  | 20.275.941.019           | 5.782.385.282    | 250.541.759         | 1.031.840.529            | 59.998.653    | 27.400.707.242 |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

24/03/2014  
M.S.D.N.02  
TR  
TÀI  
DI  
V



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM - FAHASA

Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 11. Tài sản cố định vô hình

| Nhóm TSCĐ               | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH |                   |                |
|-------------------------|-------------------------|-------------------|----------------|
|                         | Quyền sử dụng đất       | Phần mềm máy tính | Tổng cộng      |
| I. Nguyên giá TSCĐ      |                         |                   |                |
| 1. Số dư đầu kỳ         | 9.523.080.000           |                   | 9.523.080.000  |
| 2. Số tăng trong kỳ     |                         | 1.495.109.360     | 1.495.109.360  |
| - Mua sắm mới           |                         |                   |                |
| - Điều chuyển từ TK 211 |                         | 1.495.109.360     | 1.495.109.360  |
| 3. Số giảm trong kỳ     |                         |                   |                |
| - Giảm do thanh lý      |                         |                   |                |
| 4. Số dư cuối kỳ        | 9.523.080.000           | 1.495.109.360     | 11.018.189.360 |
| II. Giá trị hao mòn     |                         |                   |                |
| 1. Số dư đầu kỳ         |                         |                   |                |
| 2. Số tăng trong kỳ     |                         | 1.251.743.551     | 1.251.743.551  |
| - Khấu hao trong năm    |                         |                   |                |
| - Điều chuyển từ TK 211 |                         | 1.251.743.551     | 1.251.743.551  |
| 3. Số giảm trong kỳ     |                         |                   |                |
| 4. Số dư cuối kỳ        |                         | 1.251.743.551     | 1.251.743.551  |
| III. Giá trị còn lại    |                         |                   |                |
| 1. Số dư đầu kỳ         | 9.523.080.000           |                   | 9.523.080.000  |
| 2. Số dư cuối kỳ        | 9.523.080.000           | 243.365.809       | 9.766.445.809  |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

01172  
CÔNG TY  
THẨM HƯ  
VỤ T  
NH KẾ  
TỔNG TO  
IA NAI  
- 25 -



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                | 31/12/2013<br>Ngoại tệ | 31/12/2013<br>VND             | 01/01/2013<br>VND             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><u>12. Đầu tư vào công ty liên kết (TK 223)</u></b>         |                        | <b><u>3.211.033.000</u></b>   | <b><u>3.211.033.000</u></b>   |
| - Đầu tư vào Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Bình Dương            |                        | 3.211.033.000                 | 3.211.033.000                 |
| <b><u>13. Phải trả người bán (TK 331)</u></b>                  |                        | <b><u>432.536.466.428</u></b> | <b><u>352.492.424.242</u></b> |
| - TT Sách Nguyễn Huệ                                           |                        | 73.791.595.229                | 57.448.614.426                |
| - TT Sách Xuân Thu                                             |                        | 55.772.201.170                | 43.724.740.614                |
| - TT Sách Phú Nhuận                                            |                        | 40.777.388.064                | 32.039.915.687                |
| - TT Sách Gia Định                                             |                        | 38.341.525.859                | 37.644.107.180                |
| - TT Sách Hà Nội                                               |                        | 27.309.440.998                | 14.908.865.938                |
| - Xí nghiệp In FAHASA                                          |                        | 3.469.359.843                 | 2.460.776.411                 |
| - Văn phòng Công ty                                            |                        | 193.074.955.265               | 164.265.404.886               |
| <b><u>14. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u></b>            |                        | <b><u>2.690.256.120</u></b>   | <b><u>763.661.158</u></b>     |
| - TT Sách Nguyễn Huệ                                           |                        | 5.772.017                     | 8.792.196                     |
| - TT Sách Xuân Thu                                             |                        | 250.000.000                   |                               |
| - TT Sách Phú Nhuận                                            |                        | 1.269.628                     | 9.005.380                     |
| - TT Sách Gia Định                                             |                        | 309.000                       | 3.388.900                     |
| - TT Sách Hà Nội                                               |                        | 92.802.742                    | 62.295.073                    |
| - Xí nghiệp In FAHASA                                          |                        | 550.705.866                   | 126.464.566                   |
| - Văn phòng Công ty                                            |                        | 1.789.396.867                 | 553.715.043                   |
| <b><u>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u></b> |                        | <b><u>5.446.213.357</u></b>   | <b><u>7.104.553.349</u></b>   |
| - Thuế GTGT đầu ra HH, DV                                      |                        | 1.003.037.880                 | 2.784.575.605                 |
| - Thuế TNDN (TK 3334)                                          |                        | 3.874.566.616                 | 3.795.034.777                 |
| - Thuế TN cá nhân (TK 3335)                                    |                        | 394.128.321                   | 196.880.421                   |
| - Tiền thuê đất (TK 3338)                                      |                        | 174.480.540                   | 328.062.546                   |

\* **Ghi chú:** Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM - FAHASA

Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

|                                                                                                                                                                         | 31/12/2013 | 31/12/2013    | 01/01/2013 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------|
|                                                                                                                                                                         | Ngoại tệ   | VND           | VND        |
| <u>Tài khoản thuế GTGT đầu ra HH,DV (TK 3331)</u>                                                                                                                       |            |               |            |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 của tài khoản thuế GTGT đầu ra HH,DV chưa điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh: |            | 2.778.551.535 |            |
| Số điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh                                                                      |            | 6.024.070     |            |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 của tài khoản thuế GTGT đầu ra HH,DV sau điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh   |            | 2.784.575.605 |            |
| <u>Tài khoản thuế TNDN (TK 3334)</u>                                                                                                                                    |            |               |            |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 của tài khoản thuế TNDN chưa điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh               |            | 3.566.846.917 |            |
| Số điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh                                                                      |            | 228.187.860   |            |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

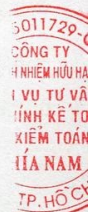


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                                                                                                                       | 31/12/2013<br>Ngoại tệ       | 31/12/2013<br>VND            | 01/01/2013<br>VND            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 của tài khoản thuế GTGT đầu ra HH,DV sau điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh | 3.795.034.777                |                              |                              |
| <u>Tài khoản tiền thuế đất (TK 3338)</u>                                                                                                                              |                              |                              |                              |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 của tài khoản tiền thuế đất chưa điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh:        | 870.307.525                  |                              |                              |
| Số điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh                                                                    | (542.244.979)                |                              |                              |
| + Giảm chi phí thuế đất:                                                                                                                                              | (593.186.125)                |                              |                              |
| + Phạt vi phạm hành chính về thuế:                                                                                                                                    | 50.941.146                   |                              |                              |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 của tài khoản thuế GTGT đầu ra HH,DV sau điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh | 328.062.546                  |                              |                              |
| <b><u>16. Phải trả công nhân viên (TK 334)</u></b>                                                                                                                    | <b><u>11.142.018.494</u></b> | <b><u>11.142.018.494</u></b> | <b><u>17.521.744.057</u></b> |
| <b><u>17. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u></b>                                                                                                                   | <b><u>3.566.962.347</u></b>  | <b><u>3.566.962.347</u></b>  | <b><u>1.894.085.043</u></b>  |
| <u>Kinh phí công đoàn ( TK 3382 )</u>                                                                                                                                 | <u>2.686.256.995</u>         | <u>2.686.256.995</u>         | <u>1.191.061.771</u>         |
| <u>Phải trả phải nộp khác ( TK 3388 )</u>                                                                                                                             | <u>821.949.342</u>           | <u>821.949.342</u>           | <u>653.172.962</u>           |



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                  | 31/12/2013<br>Ngoại tệ | 31/12/2013<br>VND           | 01/01/2013<br>VND           |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trong đó:                                                        |                        |                             |                             |
| Ký quỹ đào tạo - VPCTY                                           |                        | 455.200.000                 | 294.800.000                 |
| Ký quỹ đào tạo - TT Sách Hà Nội                                  |                        | 52.000.000                  | 47.200.000                  |
| Tiền thế chân bãi xe nhà sách Đồng Nai                           |                        | 10.000.000                  | 10.000.000                  |
| Phải trả tiền cổ tức các đợt                                     |                        | 232.095.700                 | 219.865.615                 |
| Thu hồi tiền thuế TNCN của các nhân viên nghỉ việc chưa nhận     |                        | 1.952.667                   | 1.952.667                   |
| Phải trả tiền đặt cọc mua máy in                                 |                        | 20.000.000                  | 20.000.000                  |
| Khách hàng trả tiền dư- chờ trả lại khách                        |                        | 898.700                     | 898.700                     |
| Thu tiền đặt cọc mặt bằng 68 Trần Huy Liệu                       |                        | 28.000.000                  |                             |
| Công ty CP Ngân Long                                             |                        | 21.802.275                  |                             |
| <u>Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)</u>                            |                        | <u>58.756.010</u>           | <u>49.850.310</u>           |
| <b><u>18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u></b>                      |                        | <b><u>2.614.785.313</u></b> | <b><u>1.065.866.317</u></b> |
| <b><u>19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ( TK 356)</u></b> |                        | <b><u>1.000.000.000</u></b> | <b><u>1.000.000.000</u></b> |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                                                | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>                                                                       | <b>20</b>             |                      | <b>21</b>             | <b>22</b>              | <b>23</b>                    |
| <b>Số dư đầu năm 2012</b>                                                      | <b>31.303.380.000</b> | <b>7.609.690.000</b> | <b>9.153.425.330</b>  | <b>1.344.730.155</b>   | <b>6.845.540.765</b>         |
| Tăng vốn trong năm trước                                                       | 7.826.270.000         | (7.609.690.000)      | (216.580.000)         |                        |                              |
| Lãi năm trước                                                                  |                       |                      |                       |                        | 12.001.775.971               |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                    |                       |                      | 1.740.993.097         |                        | (1.740.993.097)              |
| Trích quỹ dự phòng tài chính                                                   |                       |                      |                       | 435.248.274            | (435.248.274)                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                |                       |                      |                       |                        | (1.305.744.821)              |
| Chia cổ tức năm 2010,2011                                                      |                       |                      |                       |                        | (4.381.540.100)              |
| Tăng khác -Điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TT-2-Đ1 ngày 06/11/2013 |                       |                      |                       |                        | 593.186.125                  |
| Giảm khác -Điều chỉnh theo BB thanh tra thuế số 326/BB-TT-2-Đ1 ngày 06/11/2013 |                       |                      |                       |                        | (285.153.076)                |
| <b>Số dư cuối năm 2012</b>                                                     | <b>39.129.650.000</b> | <b>-</b>             | <b>10.677.838.427</b> | <b>1.779.978.429</b>   | <b>11.291.823.494</b>        |
| Tăng vốn trong năm nay                                                         | -                     |                      |                       |                        |                              |
| Lãi trong năm nay                                                              |                       |                      |                       |                        | 13.876.703.307               |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                    |                       |                      | 4.200.621.590         |                        | (4.200.621.590)              |
| Trích quỹ dự phòng tài chính                                                   |                       |                      |                       | 600.088.799            | (600.088.799)                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                |                       |                      |                       |                        | (5.478.151.000)              |
| Chia cổ tức                                                                    |                       |                      |                       |                        | (1.951.926.769)              |
| Tăng khác                                                                      |                       |                      |                       |                        |                              |
| Giảm khác                                                                      |                       |                      |                       |                        |                              |
| <b>Số dư cuối năm 2013</b>                                                     | <b>39.129.650.000</b> | <b>-</b>             | <b>14.878.460.017</b> | <b>2.380.067.228</b>   | <b>12.937.738.643</b>        |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM - FAHASA

Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ          | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
|----------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của nhà nước        | 1.851.833         | 47,32%         | 18.518.330.000        | 18.518.330.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 2.061.132         | 52,68%         | 20.611.320.000        | 20.611.320.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.912.965</b>  | <b>100,00%</b> | <b>39.129.650.000</b> | <b>39.129.650.000</b> |

- Mệnh giá một cổ phiếu : 10.000 VNĐ ( Mười ngàn đồng).

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

50117  
CÔNG T  
NHIỆM  
VỤ T  
KINH K  
KIỂM T  
IA'NA  
31  
TP. HC



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

|                                                                                           | Năm 2013<br>VND                 | Năm 2012<br>VND                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>24. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                      | <b><u>1.557.259.320.255</u></b> | <b><u>1.504.749.016.718</u></b> |
| <b>25. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                   | <b><u>31.474.854.935</u></b>    | <b><u>31.286.265.023</u></b>    |
| <b>26. Giá vốn hàng bán (TK 632)</b>                                                      | <b><u>1.218.342.336.903</u></b> | <b><u>1.191.013.188.734</u></b> |
| <b>27. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</b>                                         | <b><u>16.234.499.283</u></b>    | <b><u>12.258.563.212</u></b>    |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                              | 15.266.690.695                  | 11.664.748.085                  |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Bình Dương                    | 297.850.000                     | 268.065.000                     |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                                 | 669.958.588                     | 325.750.127                     |
| <b>28. Chi phí bán hàng (TK 641)</b>                                                      | <b><u>273.801.747.899</u></b>   | <b><u>249.973.406.277</u></b>   |
| <b>29. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK642)</b>                                           | <b><u>32.385.648.336</u></b>    | <b><u>29.532.300.590</u></b>    |
| <b>30. Thu nhập khác</b>                                                                  | <b><u>828.489.141</u></b>       | <b><u>517.927.368</u></b>       |
| - Thu bán thanh lý TSCĐ, CCDC                                                             | 77.947.273                      | 55.568.571                      |
| - Thu tiền phạt vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng của công ty An Phú Gia               | 110.000.000                     |                                 |
| - Thu tiền hỗ trợ khai trương nhà sách mới, thu hỗ trợ ngày 01/06, thu thưởng doanh số... | 750.541.868                     | 462.358.797                     |
| <b>31. Chi phí khác</b>                                                                   | <b><u>28.950.685</u></b>        | <b><u>151.723.789</u></b>       |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ                                                                | 28.946.740                      | 33.455.382                      |
| - Bồi thường chấm dứt trước thời hạn hợp đồng thuê mặt bằng NS Vĩnh Trung- Đà Nẵng        |                                 | 118.265.600                     |
| - Kết chuyển số lỗ công nợ                                                                | 3.945                           | 2.807                           |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                                                                                                           | Năm 2013                    | Năm 2012                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                                                                           | VND                         | VND                         |
| <b>32. Chi phí thuế TNDN hiện hành (= e+f)</b>                                                                                                            | <b><u>4.412.066.614</u></b> | <b><u>3.566.846.915</u></b> |
| a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                                                      | 18.288.769.921              |                             |
| b. Khoản thu nhập không tính thuế                                                                                                                         | 297.850.000                 |                             |
| - Cổ tức lợi nhuận năm 2011 được chia từ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Bình Dương                                                                           | 297.850.000                 |                             |
| c. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN                                                                                                              | 120.000.000                 |                             |
| - Thù lao của thành viên hội đồng quản trị không chuyên trách                                                                                             | 120.000.000                 |                             |
| d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh(d = a - b+ c)                                                                                         | 18.110.919.921              |                             |
| Trong đó:                                                                                                                                                 |                             |                             |
| - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính                                                                                                                        | 15.936.649.283              |                             |
| - Lợi nhuận khác                                                                                                                                          | 799.538.456                 |                             |
| - Lợi nhuận từ hoạt động SXKD                                                                                                                             | 1.374.732.182               |                             |
| Vì công ty không xác định được lợi nhuận của từng hoạt động nên công ty căn cứ theo tỷ lệ doanh thu của từng hoạt động để tính thuế thu nhập doanh nghiệp |                             |                             |
|                                                                                                                                                           | Tổng doanh thu              | Tỷ lệ                       |
| Tổng doanh thu bán ngoài năm 2013                                                                                                                         | 1.109.460.298.829           | 100,0%                      |
| Doanh thu từ SXKD sách, lịch                                                                                                                              | 622.297.758.927             | 56,1%                       |
| Doanh thu từ SXKD khác                                                                                                                                    | 487.162.539.902             | 43,9%                       |
| e. Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động SXKD được ưu đãi( SXKD sách lịch)                                                                            | 77.108.911                  |                             |
| + 1.374.732.182*56,1%*10%= 77.108.911                                                                                                                     |                             |                             |
| Căn cứ khoản 3b, điều 19, thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của BTC                                                                                |                             |                             |
| f. Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động SXKD không được ưu đãi                                                                                       | 4.334.957.703               |                             |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

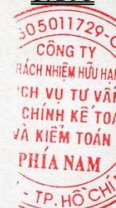


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

|                                                                                                        | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + 1.374.732.182*43,9%*25%= 150.910.768                                                                 |                       |                       |
| + 15.936.649.283*25%= 3.984.162.321                                                                    |                       |                       |
| + 799.538.456*25%= 199.884.614                                                                         |                       |                       |
| <b>36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                    | <b>3.546</b>          | <b>3.408</b>          |
| - Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường                                                 | 3.912.965             |                       |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013                                                    | 13.876.703.307        |                       |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi nhuận sau thuế / Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường) | 3.546                 |                       |
| <b>37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                     | <b>75.496.757.377</b> | <b>57.309.626.427</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa                                                              | 34.372.638.523        | 31.117.120.206        |
| - Chi phí nhân công                                                                                    | 12.304.285.467        | 10.898.766.004        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                | 2.529.955.608         | 2.451.913.080         |
| - Chi phí khác                                                                                         | 26.289.877.779        | 12.841.827.137        |

**VI. Những thông tin khác.****1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng: không có****2. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Đến ngày 31/12/2013, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty nhận được khoản cổ tức năm 2012 được chia từ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Bình Dương là 297.850.000 VND

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

**5. Số liệu so sánh**

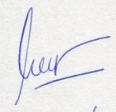
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công Ty CP Phát hành sách Tp.HCM điều chỉnh các số dư của các tài khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lợi nhuận chưa phân phối căn cứ theo biên bản thanh tra thuế số 326/BB-TTr2-Đ1 ngày 06/11/2013 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh và Công ty AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Võ Thị Bích Liễu  
Võ Thị Thu Huyền  
Phạm Minh Thuận

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)